VAI TRÒ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRONG HƯỚNG NGHIỆP VÀ PHÂN LUỒNG HỌC SINH Ở VIỆT NAM: TỔNG QUAN TÍCH HỢP VÀ PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH

NGUYỄN THỊ NGÂN
Trường Cao đẳng Trần Đại Nghĩa

Nhận bài ngày 16/10/2026. Sửa chữa xong 10/11/2026. Duyệt đăng 16/11/2026.

Abstract

This article combines an integrative review with an analysis of policy documents from 2020 to 2026 to identify barriers to career guidance and student pathway planning in Vietnam and clarify the roles of higher education and vocational education and training institutions. The analysis identifies three issues. First, guidance on education and training pathways after lower secondary school remains largely reactive, with only about 7% of lower secondary graduates entering vocational education and training institutions, compared with a target of 40%. Second, 19.1% of applicants offered university admission in 2025 did not enrol. Third, career counselling capacity and access to labour market information remain limited. Drawing on the new legal framework, the article identifies four roles for these institutions and proposes three sets of measures, together with indicators for their evaluation.

Keywords: *Career guidance, education–labour market links, integrative review, student pathways, upper secondary vocational education, vocational education and training.*

1. Đặt vấn đề

Thị trường lao động Việt Nam vừa thiếu lao động kỹ thuật qua đào tạo, vừa có nhiều cử nhân làm việc không đúng trình độ hoặc chuyên ngành và nhận mức lương thấp hơn (Tran et al., 2025). Điều này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở quy mô đào tạo mà còn ở cách định hướng và phân bổ người học vào các luồng giáo dục. Đề án 522 (Thủ tướng Chính phủ, 2018) đặt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 40% học sinh (HS) tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và 45% HS tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) học tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) nhưng các mục tiêu này chưa đạt. Giai đoạn 2025-2026, Luật Giáo dục bổ sung trình độ trung học nghề (Quốc hội, 2025) và Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT quy định riêng về hướng nghiệp, phân luồng, trong đó giao trách nhiệm cụ thể cho cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) và CSGDNN (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Vì vậy, cần nhìn nhận lại vai trò của các cơ sở này không chỉ như nơi tuyển sinh. Bài báo được thực hiện nhằm trả lời ba câu hỏi: *Câu hỏi 1:* Những điểm nghẽn nào trong hướng nghiệp và phân luồng HS ở Việt Nam có thể nhận diện qua số liệu và nghiên cứu giai đoạn 2020-2026?; *Câu hỏi 2:* Theo khung pháp lý mới, CSGDĐH và CSGDNN cần đảm nhận những vai trò nào?; *Câu hỏi 3:* Những nhóm giải pháp nào có cơ sở lý thuyết, thực chứng và có thể được theo dõi bằng chỉ báo nào?. Phạm vi nghiên cứu: Phạm vi toàn quốc, với TP. Hồ Chí Minh là trường hợp minh họa. Do dựa trên dữ liệu thứ cấp, kết quả mang tính nhận diện vấn đề và gợi ý chính sách, không nhằm ước lượng quan hệ nhân quả.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu trong nước

Về khái niệm, phân luồng là biện pháp tổ chức giáo dục trên cơ sở hướng nghiệp, giúp HS sau THCS, THPT và trung học nghề học tiếp hoặc đi làm phù hợp với năng lực và nhu cầu xã hội; trung học nghề là trình độ giáo dục nghề nghiệp (GDNN) cùng cấp với THPT (Quốc hội, 2025). Bài báo phân biệt phân luồng chủ động (dựa trên năng lực, sở thích và thông tin đầy đủ) với phân luồng bị động (do giới hạn chỗ học, điểm chuẩn

Email: nguyenngancf@gmail.com

hoặc tài chính). Hệ 9+ là mô hình HS tốt nghiệp THCS học đồng thời trung cấp và văn hóa THPT. *Hướng nghiên cứu thứ nhất* tập trung vào quản lý giáo dục hướng nghiệp (GDHN) ở trường phổ thông. Các khảo sát địa phương, tiêu biểu tại Long An (Lê Hùng Cường, Huỳnh Ngọc Hiền, 2024), cho thấy trường phổ thông thiếu giáo viên chuyên trách, kỹ năng tổ chức và đánh giá hoạt động còn yếu. *Hướng thứ hai* xem xét người học và gia đình. Cha mẹ là người ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định học nghề của con, trong khi tâm lý coi trọng bằng cấp khiến GDNN chưa hấp dẫn (Dang, 2014). Hướng nghiệp hiện nay vẫn chủ yếu giới thiệu ngành học, học phí và thủ tục tuyển sinh, ít gắn với thông tin nghề nghiệp và thị trường lao động (Andre et al., 2026). *Hướng thứ ba* xem xét đầu ra của hệ thống. Tran et al. (2025) phân biệt lệch chuẩn dọc (về trình độ) và lệch chuẩn ngang (về chuyên ngành), cho thấy cả hai đều làm giảm thu nhập của cử nhân; điều này cho thấy thông tin đầu ra theo ngành là đầu vào cần thiết cho hướng nghiệp.

2.2. Nghiên cứu nước ngoài

Về lý thuyết, theo Thuyết Vốn nhân lực (Becker, 1964), người học cân nhắc chi phí và lợi ích kỳ vọng khi chọn học; nếu thiếu thông tin về việc làm, thu nhập của lao động kỹ thuật, họ thường ưu tiên đại học vì bằng cấp được xem là tín hiệu năng lực. Thuyết Thu hẹp và Thỏa hiệp (Gottfredson, 1981) cho rằng cá nhân sớm loại bỏ những nghề bị xem là kém uy tín nên học nghề dễ bị gạt khỏi danh sách lựa chọn từ rất sớm. Thuyết Nhận thức xã hội về nghề nghiệp (Lent et al., 1994) nhấn mạnh niềm tin vào năng lực bản thân; vì vậy, được trải nghiệm thành công trong môi trường nghề là cách can thiệp hiệu quả. *Về thực chứng*, khảo sát 37 quốc gia của Watts và Sultana (2004) cho thấy hệ thống hướng nghiệp ở nhiều nước còn phân mảnh, chưa gắn với thông tin thị trường lao động. Can thiệp hướng nghiệp giúp người học ra quyết định tốt hơn nhưng kém hiệu quả khi người học tự dùng công cụ mà không có người tư vấn (Whiston et al., 2017). Việc tiếp xúc trực tiếp với nơi làm việc như tham quan, làm thử, thực tập giúp HS điều chỉnh kỳ vọng, vì thế cần sự tham gia của doanh nghiệp (Musset & Mytna Kureková, 2018). Về phân luồng, lợi thế việc làm ban đầu của người học nghề giảm dần theo tuổi nếu thiếu nền tảng phổ thông nên khả năng học liên thông là then chốt (Hanushek et al., 2017).

Khoảng trống nghiên cứu. Nghiên cứu trong nước chủ yếu mô tả thực trạng ở trường phổ thông với mẫu địa phương; còn ít nghiên cứu phân tích vai trò của CSGDĐH, CSGDNN, gắn hướng nghiệp với dữ liệu tuyển sinh quốc gia hoặc phân tích hàm ý của khung pháp lý mới. Bài báo hướng tới lấp khoảng trống này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế tổng quan tích hợp (Whittemore & Knafl, 2005) kết hợp phân tích văn bản chính sách. Tài liệu giai đoạn tháng 01/2020 đến tháng 9/2026 được tìm trên Google Scholar, VJOL và cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh, gồm văn bản pháp lý, công trình khoa học và tin báo chí; tin báo chí chỉ dùng khi dẫn lại số liệu chính thức chưa công bố toàn văn. Tài liệu được phân tích theo khung ở bảng 1, tập trung vào mối quan hệ giữa trường phổ thông, CSGDĐH/CSGDNN và doanh nghiệp, bài báo gọi là "tam giác hướng nghiệp" và đối chiếu giữa lý thuyết, số liệu và chính sách. Các tỷ lệ phái sinh do tác giả tự tính; khi số liệu có thể hiểu theo nhiều cách, bài báo nêu đủ các cách giải thích.

Bảng 1: Khung phân tích tích hợp của nghiên cứu

Lý thuyết	Cơ chế giải thích	Câu hỏi phân tích/chỉ báo	Hàm ý can thiệp
Vốn nhân lực; Lý thuyết tín hiệu	Lựa chọn dựa trên lợi ích kỳ vọng; bằng cấp là tín hiệu sàng lọc	Người học có thông tin về đầu ra (việc làm, thu nhập) theo ngành/luồng không? Số nguyện vọng, tỷ lệ không nhập học	Công khai dữ liệu đầu ra; minh bạch lộ trình liên thông
Thu hẹp và Thỏa hiệp; Nhận thức xã hội về nghề nghiệp	Định kiến về uy tín nghề; niềm tin vào năng lực bản thân	HS vào CSGDNN do lựa chọn hay do không đạt điểm chuẩn? Vai trò của cha mẹ	Trải nghiệm nghề sớm; truyền thông dựa trên bằng chứng; làm việc với phụ huynh
Liên kết giáo dục - thị trường lao động; Học tập trải nghiệm	Mức độ tham gia của doanh nghiệp và cơ sở đào tạo vào hướng nghiệp	Có cơ chế phối hợp, nguồn lực, đội ngũ cho liên kết ba bên không?	Thể chế hóa liên kết; chuẩn hóa năng lực đội ngũ; hệ thống thông tin

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích cho thấy ba điểm nghẽn (mục 4.1-4.3) và bốn vai trò mà khung pháp lý mới đặt ra cho CSGDĐH, CSGDNN (mục 4.4).

4.1. Điểm nghẽn thứ nhất: phân luồng sau trung học cơ sở mang tính bị động

4.1.1. Bức tranh trên phạm vi toàn quốc

Năm 2020, chỉ khoảng 16% HS tốt nghiệp THCS và 28% HS tốt nghiệp THPT vào học GDNN, so với mục tiêu 30% và 40% (XM, 2022). Năm học 2022-2023, 74,4% HS tốt nghiệp THCS vào THPT, 7,9% vào giáo dục thường xuyên (GDTX) và chỉ khoảng 7% vào CSGDNN (bảng 2) (Vi Cầm, 2024).

Bảng 2: Phân luồng HS sau THCS trên phạm vi toàn quốc so với mục tiêu Đề án 522

Chỉ báo	Thời điểm	Giá trị	Nguồn
Mục tiêu: HS tốt nghiệp THCS học tiếp tại CSGDNN	2020 / 2025	≥ 30% / ≥ 40% (vùng khó khăn: ≥ 25% / ≥ 30%)	Thủ tướng Chính phủ (2018)
Mục tiêu: HS tốt nghiệp THPT học tiếp tại CSGDNN	2020 / 2025	≥ 40% / ≥ 45% (vùng khó khăn: ≥ 30% / ≥ 35%)	Thủ tướng Chính phủ (2018)
Thực tế: HS tốt nghiệp THCS vào học GDNN	2020	≈ 16%	Bộ LĐTB&XH (Báo Tin tức, 2022)
Thực tế: HS tốt nghiệp THPT vào học GDNN	2020	≈ 28%	Bộ LĐTB&XH (Báo Tin tức, 2022)
HS tốt nghiệp THCS vào THPT	2022–2023	74,4%	Bộ GD&ĐT (Vi Cầm, 2024)
HS tốt nghiệp THCS vào GDTX	2022–2023	7,9%	Bộ GD&ĐT (Vi Cầm, 2024)
HS tốt nghiệp THCS vào CSGDNN	2022-2023	≈ 7,0%	Bộ GD&ĐT (Vi Cầm, 2024)
Phần còn lại chưa được phản ánh trong ba luồng trên (tác giả tính: 100% - 74,4% - 7,9% - 7,0%)	2022-2023	≈ 10,7%	Tác giả tính toán

Ghi chú: Hai chuỗi số liệu do hai cơ quan công bố với phạm vi không hoàn toàn trùng khớp, chỉ dùng để nhận diện xu hướng.

Khoảng cách lớn và ổn định giữa tỷ lệ thực tế (khoảng 7%) và mục tiêu 40% cho thấy đây là vấn đề cơ cấu. Ngoài ra, khoảng 10,7% HS tốt nghiệp THCS không thuộc ba luồng được thống kê và chưa được theo dõi.

4.1.2. Trường hợp minh họa: TP. Hồ Chí Minh, năm học 2026-2027

Kỳ tuyển sinh lớp 10 năm học 2026-2027, kỳ đầu tiên sau khi hợp nhất với Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, có 169.080 HS tốt nghiệp THCS, tăng 42.734 em so với năm trước (Hoàng Hương, 2026); chỉ tiêu THPT công lập là 118.955 chỗ, trong khi khoảng 151.300 HS đăng ký dự thi (bảng 3) (PV, 2026).

Bảng 3: Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh sau THCS tại TP. Hồ Chí Minh, năm học 2026-2027

Hạng mục	Số chỗ học/số HS	Tỷ lệ so với số HS tốt nghiệp THCS (%)	Nguồn
Tổng số HS tốt nghiệp THCS (dự kiến)	169.080	100,00	Sở GD&ĐT (Hoàng Hương, 2026)
Chỉ tiêu THPT công lập chính thức	118.955	70,35	Sở GD&ĐT (Báo Văn hóa, 2026)
Chỉ tiêu THPT tư thục	32.850	19,43	Sở GD&ĐT (Hoàng Hương, 2026)
Chỉ tiêu GDTX cấp THPT	19.816	11,72	Như trên
Chỉ tiêu trung cấp tại các trường cao đẳng, trung cấp trực thuộc Sở	10.135	5,99	Như trên
HS đăng ký dự thi lớp 10 công lập	≈ 151.300	≈ 89,48	Báo Văn hóa (2026)

Ghi chú: Tỷ lệ do tác giả tính. Chỉ tiêu trung cấp chỉ gồm các trường trực thuộc Sở GD&ĐT.

Như vậy, khoảng 32.000 HS đăng ký sẽ không trúng tuyển THPT công lập. Việc HS vào THPT công lập hay rẽ sang hướng khác được quyết định chủ yếu bởi số chỗ học và điểm chuẩn chứ không phải năng lực, sở thích; còn các lựa chọn thay thế (THPT tư thục, GDTX, CSGDNN) lại phụ thuộc vào điều kiện tài chính gia đình. Khi trường nghề chủ yếu là nơi đến sau khi trượt điểm chuẩn, học nghề dễ bị coi là "lựa chọn thứ yếu" (Gottfredson, 1981) càng củng cố định kiến sẵn có (Dang, 2014). Nhận định này cần được kiểm chứng thêm bằng khảo sát HS.

4.2. Điểm nghẽn thứ hai: độ vênh giữa đăng ký và nhập học đại học

Năm 2025, trong 773.167 thí sinh trúng tuyển đại học, đến ngày 02/9/2025 chỉ có 625.477 thí sinh

xác nhận nhập học (PV, 2025), tức khoảng 19,1% trúng tuyển nhưng không nhập học (tác giả tính). Có ba cách lý giải: quy chế tuyển sinh năm 2025 thay đổi khiến thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng để "chống trượt"; thiếu thông tin việc làm theo ngành nên thí sinh đăng ký dàn trải để giảm rủi ro (Becker, 1964), nhất là khi hướng nghiệp chủ yếu xoay quanh thủ tục tuyển sinh (Andre et al., 2026); và một số thí sinh chọn học nghề, du học hoặc đi làm. Vì vậy, con số 19,1% cho thấy khoảng cách giữa đăng ký và quyết định cuối cùng, chưa đủ để kết luận thí sinh chọn sai ngành.

4.3. Điểm nghẽn thứ ba: hạn chế về đội ngũ và thông tin thị trường lao động

Các khảo sát trong nước đều cho thấy trường phổ thông thiếu giáo viên chuyên trách và kỹ năng tổ chức hướng nghiệp còn hạn chế (Lê Hùng Cường, Huỳnh Ngọc Hiền, 2024), trong khi Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT yêu cầu người làm hướng nghiệp phải có năng lực tư vấn (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026, Điều 8). Về thông tin, dữ liệu việc làm sau tốt nghiệp đã có (Tran et al., 2025) nhưng chủ yếu phục vụ nghiên cứu; HS và phụ huynh chưa có nơi tra cứu công khai, thống nhất về tỷ lệ việc làm, thu nhập theo ngành và theo trường - đúng với nhận định của Watts và Sultana (2004).

4.4. Vai trò của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong khung pháp lý mới

Theo Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT, trường phổ thông giữ vai trò chủ trì; CSGDĐH, CSGDNN có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện cho HS tham quan, trải nghiệm, thực hành (Điều 17); doanh nghiệp cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực (Điều 19) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Luật Giáo dục cho phép người tốt nghiệp trung học nghề học lên đại học (Quốc hội, 2025). Như vậy, sự tham gia của CSGDĐH, CSGDNN đã chuyển từ tự nguyện, gắn với tuyển sinh, sang trách nhiệm có căn cứ pháp lý, thể hiện qua bốn vai trò (bảng 4).

Bảng 4: Bốn vai trò của CSGDĐH, CSGDNN: căn cứ pháp lý, cơ sở lý thuyết và điểm nghẽn tương ứng

Vai trò	Căn cứ pháp lý	Cơ sở lý thuyết/thực chứng	Điểm nghẽn giải quyết
1. Tổ chức trải nghiệm nghề nghiệp cho HS phổ thông (mở phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; kết nối doanh nghiệp)	Thông tư số 16/2026, Điều 17, Điều 19	Lent et al. (1994); Musset & Mytna Kureková (2018)	Phân luồng bị động; định kiến về GDNN
2. Cung cấp thông tin minh bạch về tuyển sinh, chi phí, thời gian đào tạo, đầu ra việc làm	Thông tư số 16/2026, Chương III (nội dung và biện pháp phân luồng)	Becker (1964); Watts & Sultana (2004); Andre et al. (2026)	Số nguyện vọng cao; không nhập học
3. Phát triển trung học nghề, Hệ 9+ và lộ trình liên thông	Luật Giáo dục (các điều 6, 12, 28, 35, 38 sửa đổi)	Hanushek et al. (2017); Dang (2014)	Phân luồng bị động; bất bình đẳng cơ hội
4. Hỗ trợ năng lực đội ngũ và công cụ tư vấn cho trường phổ thông	Thông tư số 16/2026, Điều 8, Điều 17	Whiston et al. (2017); Lê Hùng Cường & Huỳnh Ngọc Hiền (2024)	Hạn chế năng lực đội ngũ và thông tin

4.5. Thảo luận

Các điểm nghẽn ở Việt Nam khá giống với kết quả quốc tế: hướng nghiệp phân mảnh (Watts & Sultana, 2004), doanh nghiệp ít tham gia (Musset & Mytna Kureková, 2018) và định kiến với học nghề (Dang, 2014). Điểm riêng là phân luồng diễn ra chủ yếu bằng điểm số do thiếu chỗ học THPT công lập. Vì vậy, thay vì chỉ đếm bao nhiêu phần trăm HS vào trường nghề nên đánh giá xem HS có được lựa chọn dựa trên thông tin, năng lực và còn cơ hội học tiếp hay không, bởi học nghề thiếu nền tảng phổ thông có thể bất lợi về lâu dài (Hanushek et al., 2017). Ngoài ra, do CSGDĐH, CSGDNN vừa tư vấn vừa tuyển sinh, cần chuẩn thông tin chung và sự điều phối của cơ quan quản lý địa phương.

4.6. Đề xuất giải pháp

Từ kết quả trên, bài báo đề xuất ba nhóm giải pháp, mỗi nhóm nêu rõ cần làm gì, căn cứ vào đâu để biết có hiệu quả và rủi ro cần phòng ngừa. Các giải pháp nên được làm thử (thí điểm) trong giai đoạn 2026-2027 tại một số địa phương như TP. Hồ Chí Minh, sau đó mở rộng giai đoạn 2028-2030. Trước khi làm thử cần khảo sát tình hình ban đầu (gọi là "đường cơ sở") để làm mốc so sánh, sau đó mới đặt chỉ tiêu, tránh chỉ tiêu cảm tính như mục tiêu 40% của Đề án 522.

4.6.1. Phát triển trung học nghề, Hệ 9+ và lộ trình liên thông

Cần làm gì: Mục tiêu là để HS vào trường nghề không bị "đứt đường" học lên. CSGDNN xây dựng chương trình vừa dạy nghề vừa dạy đủ kiến thức văn hóa THPT. Trường cao đẳng và CSGDĐH thỏa

thuận công nhận các học phần người học đã hoàn thành để khi học liên thông người học không phải học lại. Các trường công khai chuẩn đầu ra và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, không hạ chuẩn để tuyển đủ chỉ tiêu. Sở GD&ĐT điều phối và hỗ trợ học bổng cho HS khó khăn.

Căn cứ đánh giá hiệu quả: 1) Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS chọn học tại CSGDNN hiện chỉ khoảng 7%; nếu tỷ lệ này tăng nhờ HS tự nguyện lựa chọn thì giải pháp có tác dụng; 2) Tỷ lệ HS học hết chương trình, không bỏ học giữa chừng; 3) Tỷ lệ người học có việc làm hoặc học tiếp lên cao trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp, đây là thước đo quan trọng nhất, cho thấy con đường học nghề có thực sự mở ra tương lai cho người học hay không.

Rủi ro và cách phòng ngừa: 1) Xã hội vẫn có thể coi học nghề là lựa chọn "hạng hai"; cần truyền thông bằng câu chuyện và số liệu thật về việc làm, thu nhập của người học nghề; 2) Nhà trường có thể cắt bớt kiến thức văn hóa để rút ngắn thời gian học, khiến người học thiếu nền tảng khi cần học thêm hay đổi nghề (Hanushek et al., 2017); cần quy định khối kiến thức văn hóa tối thiểu; 3) HS nghèo có thể bị "đẩy" vào trường nghề vì không còn lựa chọn khác; cần hỗ trợ tài chính đúng đối tượng để học nghề là lựa chọn thật sự, không phải bắt buộc.

4.6.2. Thể chế hóa "tam giác hướng nghiệp" và tăng cường sự tham gia của gia đình

Cần làm gì: "Tam giác hướng nghiệp" là sự phối hợp thường xuyên, có quy định rõ ràng giữa trường phổ thông, CSGDĐH/CSGDNN và doanh nghiệp. Thay vì chỉ nghe giới thiệu ngành nghề, từ lớp 8 HS được đến xưởng thực hành, phòng thí nghiệm của các trường và nơi làm việc của doanh nghiệp để quan sát, làm thử. Sau mỗi lần trải nghiệm, giáo viên hướng dẫn HS nhìn lại, chia sẻ cảm nhận và tự đánh giá xem nghề đó có hợp với sở thích, năng lực của mình hay không. Khi tự tay làm được việc, HS sẽ tự tin hơn vào bản thân (Lent et al., 1994; Musset & Mytna Kureková, 2018). Cần có thêm mạng lưới người hướng dẫn gồm giảng viên, sinh viên và người đang làm nghề để HS hỏi đáp. Vì cha mẹ có ảnh hưởng lớn nhất đến việc chọn trường của con (Dang, 2014), cần tổ chức hoạt động riêng cho phụ huynh như tham quan trường nghề, gặp gỡ những người học nghề thành công. Sở GD&ĐT điều phối thông qua thỏa thuận ba bên theo Điều 17, Điều 19 của Luật Giáo dục.

Căn cứ đánh giá hiệu quả: 1) Tỷ lệ HS được tham gia trải nghiệm thực tế; 2) Mức độ HS hiểu rõ bản thân và tự tin khi chọn ngành, đo bằng phiếu khảo sát trước và sau khi tham gia rồi so sánh; 3) Tỷ lệ phụ huynh tham gia các hoạt động dành cho gia đình.

Rủi ro và cách phòng ngừa: 1) HS có thể gặp nguy hiểm khi vào xưởng hoặc nơi sản xuất; cần quy trình an toàn bắt buộc và có người phụ trách đi kèm; 2) Các trường có thể biến buổi trải nghiệm thành buổi quảng cáo tuyển sinh cho trường mình; cần quy định rõ hướng nghiệp phải giới thiệu khách quan nhiều lựa chọn và tách biệt với hoạt động quảng bá; 3) HS nông thôn, vùng xa ít có cơ hội đến trường nghề, doanh nghiệp như HS thành phố; có thể bù đắp bằng tham quan trực tuyến hoặc trải nghiệm thực tế ảo.

4.6.3. Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong tư vấn cho từng học sinh

Cần làm gì: Xây dựng một cổng thông tin chung, nơi HS và phụ huynh tra cứu được: học ngành nào, ở trường nào thì sau khi ra trường bao nhiêu phần trăm có việc làm và thu nhập khoảng bao nhiêu. Số liệu lấy từ nguồn tin cậy như dữ liệu bảo hiểm xã hội và Điều tra Lao động - Việc làm, tính theo cùng một cách để so sánh được giữa các trường. Đồng thời phát triển công cụ tư vấn trực tuyến có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), giúp HS làm trắc nghiệm sở thích nghề nghiệp đã được kiểm chứng và nhận gợi ý ngành phù hợp. Bộ GD&ĐT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các CSGDĐH.

Căn cứ đánh giá hiệu quả: 1) Tỷ lệ trường công bố đầy đủ thông tin việc làm, thu nhập của người học sau tốt nghiệp; 2) Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhưng không nhập học hiện khoảng 19,1%; nếu tỷ lệ này giảm dần, có thể hiểu là thí sinh đã chọn ngành có cân nhắc hơn; 3) Tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất phải chuyển ngành vì chọn chưa phù hợp - tỷ lệ này càng thấp thì hướng nghiệp càng hiệu quả.

Rủi ro và cách phòng ngừa: 1) Thông tin cá nhân của HS như điểm số, kết quả trắc nghiệm có thể bị lộ hoặc bị dùng sai mục đích; cần tuân thủ nghiêm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân; 2) AI "học" từ dữ liệu cũ nên có thể đưa ra gợi ý thiên lệch, chẳng hạn ít gợi ý ngành kỹ thuật cho HS nữ; cần định kỳ

kiểm tra các gợi ý của hệ thống; 3) HS có thể phó mặc quyết định cho máy; vì vậy AI chỉ là công cụ hỗ trợ, quyết định cuối cùng cần có sự trao đổi với người tư vấn (Whiston et al., 2017).

5. Kết luận

Bài báo chỉ ra ba điểm nghẽn: phân luồng sau THCS còn bị động, chỉ khoảng 7% HS vào CSGDNN so với mục tiêu 40%; khoảng cách lớn giữa đăng ký và nhập học đại học; đội ngũ tư vấn và thông tin thị trường lao động còn hạn chế. Khung pháp lý mới giao cho CSGDĐH, CSGDNN bốn vai trò: tổ chức trải nghiệm nghề nghiệp, cung cấp thông tin minh bạch, phát triển trung học nghề và liên thông, hỗ trợ năng lực đội ngũ. Ba nhóm giải pháp được đề xuất kèm cách đánh giá hiệu quả và phòng ngừa rủi ro.

Nghiên cứu còn hạn chế vì dựa trên dữ liệu thứ cấp, một phần lấy từ báo chí; các nhận định về nguyên nhân chưa được kiểm chứng bằng khảo sát và các quy định mới chưa có dữ liệu thực hiện. Các nghiên cứu tiếp theo nên khảo sát lý do HS chọn luồng học sau kỳ thi lớp 10, theo dõi người học trung học nghề, Hệ 9+ qua nhiều năm và đánh giá tác động của chương trình trải nghiệm nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Andre, J., Webster, R., & Le, K. (2026). Transition frontiers: Career guidance in Vietnam's Industry 4.0. *VNU Journal of Science: Education Research. Advance online publication*. https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5199.

Becker, G. S. (1964). Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education. *National Bureau of Economic Research*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026). *Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 quy định về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục.*

Dang, V. H. (2014). Vietnamese students' perception and loyalty towards an image of vocational education and training. *Journal of Education and Vocational Research, 5*(4), 228-238. https://doi.org/10.22610/jevr.v5i4.172.

Gottfredson, L. S. (1981). Circumscription and compromise: A developmental theory of occupational aspirations. *Journal of Counseling Psychology, 28*(6), 545-579. https://doi.org/10.1037/0022-0167.28.6.545.

Hanushek, E. A., Schwerdt, G., Woessmann, L., & Zhang, L. (2017). General education, vocational education, and labor-market outcomes over the lifecycle. *Journal of Human Resources, 52*(1), 48-87. https://doi.org/10.3368/jhr.52.1.0415-7074R.

Hoàng Hương (2026). *Học sinh vào lớp 10 tăng hơn 42.000 em, Sở Giáo dục và Đào tạo TP. HCM chỉ đạo khẩn.* https://tuoitre.vn/hoc-sinh-vao-lop-10-tang-hon-42-000-em-so-giao-duc-va-dao-tao-tp-hcm-chi-dao-khan-20260310181703629.htm, ngày 10/3/2026.

Lê Hùng Cường, Huỳnh Ngọc Hiền. (2024). Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh ở các trường trung học cơ sở huyện Cần Đước, tỉnh Long An. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 13*(04S), 13-26. https://doi.org/10.52714/dthu.13.04S.2024.1443.

Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior, 45*(1), 79-122. https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027.

Musset, P., & Mytna Kureková, L. (2018). *Working it out: Career guidance and employer engagement (OECD Education Working Papers No. 175)*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/51c9d18d-en.

PV (2025). *Gần 20% thí sinh trúng tuyển đại học nhưng không xác nhận nhập học.* https://thuonghieucongluan.com.vn/gan-20-thi-sinh-trung-tuyen-dai-hoc-nhung-khong-xac-nhan-nhap-hoc-a280889.html, ngày 18/9/2025.

PV (2026). *TP. HCM chốt kế hoạch thi lớp 10 năm 2026, dự kiến gần 80% thí sinh đỗ công lập.* https://baovanhoa.vn/doi-song/tphcm-chot-ke-hoach-thi-lop-10-nam-2026-du-kien-gan-80-thi-sinh-do-cong-lap-230094.html, ngày 21/5/2026.

Quốc hội (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.* Luật số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

XM (2022). *Khoảng 28% học sinh tốt nghiệp THPT vào học nghề.* https://baotintuc.vn/khoang-28-hoc-sinh-tot-nghiep-thpt-vao-hoc-nghe-post1259444.html, ngày 02/3/2022.

Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025".*

Tran, T. Q., Vu, N. B. T., Van Le, D., & Vu, L. H. (2025). Vertical and horizontal job-education mismatches and wages: A quantitative analysis of university graduates in Vietnam. *International Journal of Educational Development, 117,* Article 103323. https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2025.103323.

Vi Cầm (2024). *Phân luồng sau trung học cơ sở: Khó đạt mục tiêu.* https://daidoanket.vn/phan-luong-sau-thcs-kho-dat-muc-tieu-10288671.html, ngày 24/8/2024.

Watts, A. G., & Sultana, R. G. (2004). Career guidance policies in 37 countries: Contrasts and common themes. *International Journal for Educational and Vocational Guidance, 4*(2-3), 105-122. https://doi.org/10.1007/s10775-005-1025-y.

Whiston, S. C., Li, Y., Goodrich Mitts, N., & Wright, L. (2017). Effectiveness of career choice interventions: A meta-analytic replication and extension. *Journal of Vocational Behavior, 100,* 175-184. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2017.03.010.

Whittemore, R., & Knafl, K. (2005). The integrative review: Updated methodology. *Journal of Advanced Nursing, 52*(5), 546-553. https://doi.org/10.1111/j.1365-2648.2005.03621.x.